Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 26/12/2023 17:40:38 +07:00
SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN; 03/01/2024 16:48:32

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14248/BTC-TCDN
V/v báo cáo kết quả tổng hợp, phân tích BCTC năm 2022 của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ tổng hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên phạm vi cả nước theo phân công tại điểm a khoản 3 Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2020; Bộ Tài chính xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

Trên cơ sở tổng hợp, đánh giá số liệu của 26.678 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối có báo cáo tài chính (chiếm 92,1% trong 28.963 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối) trên phạm vi cả nước, Bộ Tài chính đã xây dựng Báo cáo tổng hợp, phân tích tình hình tài chính năm 2022 của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Báo cáo sử dụng các công cụ phân tích và chỉ số tài chính để làm rõ thực trạng, biến động tài chính của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2022 (đánh giá về tình hình biến động tài sản, nguồn vốn, cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình thu nộp ngân sách Nhà nước theo địa bàn đầu tư và ngành nghề kinh doanh,...), trên cơ sở đó, đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài (Báo cáo chi tiết và các Phụ lục được đính kèm).

Bộ Tài chính kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị: TCT, TCHQ;
- Lưu: VT, Cục TCDN (10b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kết quả tổng hợp, phân tích báo cáo tài chính năm 2022 của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

(Kèm theo công văn số 14248/BTC-TCDN ngày 26/12/2023 của Bộ Tài chính)

I. TỔNG QUAN CHUNG

1. Mục tiêu của Báo cáo và nguồn dữ liệu xây dựng báo cáo

- Mục tiêu Báo cáo: Tổng hợp số liệu và đưa ra các đánh giá về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình xuất nhập khẩu và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (NSNN) của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) trên phạm vi cả nước, trên cơ sở đó đề xuất các nội dung liên quan đến chính sách đối với các doanh nghiệp FDI.

- Nguồn dữ liệu xây dựng Báo cáo: Báo cáo được xây dựng trên cơ sở kết hợp dữ liệu của ngành thuế do Tổng cục Thuế cung cấp và dữ liệu do các Sở Tài chính tổng hợp BCTC năm 2022; dữ liệu tình hình xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan cung cấp.

- Phạm vi Báo cáo: Số lượng DN có vốn ĐTNN chi phối có dữ liệu BCTC đầy đủ để phân tích là 26.678 DN (chiếm 92,1% trong 28.963 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chi phối). Số liệu của năm 2021 dùng để so sánh là số liệu thu thập từ 26.678 doanh nghiệp năm 2022.

2. Bối cảnh kinh tế năm 2022

- Bối cảnh chung: Năm 2022, kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn, bao gồm sức ép lạm phát và kinh tế tăng trưởng chậm lại do tác động của các biến động kinh tế, địa - chính trị thế giới, như: xung đột chính trị giữa Nga và Ukraine, chính sách Zero-Covid của Trung Quốc và xu hướng thắt chặt tiền tệ ứng phó với lạm phát tăng cao. Trong điều kiện về tài chính thắt chặt hơn, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có dấu hiệu chững lại hoặc giảm đi, ngoài ra việc USD tăng giá cũng dẫn đến xu hướng dòng vốn đầu tư gián tiếp rút khỏi các thị trường đang nổi do sức hấp dẫn từ việc đầu tư để hưởng chênh lệch lãi suất ở các thị trường này sụt giảm mạnh.

- Bối cảnh trong nước: Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do tác động của tình hình kinh tế thế giới, đại dịch Covid 19 nhưng tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam vẫn đang chuyển biến tích cực, từng bước khôi phục trở lại. Chính phủ thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để phục hồi, phát triển sau dịch, tạo động lực cho phát triển và thu hút đầu tư. Theo đó, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam vẫn tăng trưởng, mức đóng góp vào nguồn ngân sách nhà nước của khu vực đầu tư nước ngoài năm 2022 vẫn tiếp tục tăng lên, đồng thời Việt Nam vẫn

được cộng đồng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đánh giá là điểm đến đầu tư hấp dẫn và an toàn với lợi thế chính trị ổn định, môi trường đầu tư luôn được cải thiện.

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐTNN NĂM 2021

Trong tác động chung của bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước, tình hình tài chính của khối doanh nghiệp FDI vẫn có sự tăng trưởng. Tính đến 31/12/2022, tổng tài sản là 9.444.170 tỷ đồng (tăng 7,9% so với năm 2021), vốn chủ sở hữu là 4.069.190 tỷ đồng (tăng 11,7% so với năm 2021), trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu là 2.858.789 tỷ đồng (tăng 14% so với năm 2021), lợi nhuận lũy kế chưa phân phối là 1.018.065 tỷ đồng (tăng 2,8% so với năm 2021).

Về tổng quan, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp FDI năm 2022 có sự tăng trưởng nhưng có sự sụt giảm nhẹ về lợi nhuận sau thuế, cụ thể: Doanh thu là 9.757.617 tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2021, lợi nhuận sau thuế là 386.673 tỷ đồng, giảm 2,1% so với năm 2021. Số nộp NSNN có sự tăng trưởng, từ 174.340 tỷ đồng năm 2021 tăng thành 200.128 tỷ đồng năm 2022.

1. Tình hình biến động về tài sản, nguồn vốn

1.1. Tình hình biến động về tài sản khối doanh nghiệp FDI

Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng tài sản đạt 9.444.170 tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2021, cụ thể như sau:

- Xét theo địa bàn đầu tư:

+ Quy mô tổng tài sản lớn nhất trong năm 2022 tiếp tục tập trung tại 05 địa phương là: TP. Hồ Chí Minh là 1.895.353 tỷ đồng (chiếm 20%), Hà Nội là 958.190 tỷ đồng (chiếm 10%), Bình Dương là 733.918 tỷ đồng (chiếm 8%), Bắc Ninh là 701.410 tỷ đồng (chiếm 7%), Đồng Nai là 671.987 tỷ đồng (chiếm 7%). Tài sản của 05 địa phương này chiếm khoảng 52% tổng số tài sản doanh nghiệp FDI trên cả nước, tập trung tại vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

+ Về giá trị tăng trưởng, TP. Hồ Chí Minh tiếp tục là địa phương dẫn đầu trong việc tăng quy mô tài sản (128.750 tỷ đồng), tiếp theo là Bình Phước (122.442 tỷ đồng), tiếp theo là Bắc Giang (96.631 tỷ đồng), Hà Nội (42.240 tỷ đồng), Hải Phòng (51.935 tỷ đồng). Giá trị tăng trưởng của 05 địa phương này chiếm 65% tổng giá trị tăng trưởng của khối doanh nghiệp FDI. Ngược lại, nhóm địa phương có giá trị tài sản giảm so với năm 2021 bao gồm: Thái Nguyên giảm 23.411 tỷ đồng (-6%), Bắc Ninh giảm 14.334 tỷ đồng (-2%), Gia Lai giảm 1.762 tỷ đồng (-22%), Bình Thuận giảm 1.552 tỷ đồng (-3%), Đắk Nông giảm 1.386 tỷ đồng (-11,5%).

- Xét theo lĩnh vực đầu tư:

+ 05 lĩnh vực có giá trị tài sản lớn nhất, chiếm đến 91% tổng tài sản khối doanh nghiệp FDI, bao gồm: *Công nghiệp chế biến, chế tạo* là 6.244.552 tỷ đồng (66%); *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* là 976.246 tỷ đồng (10%); *Hoạt động kinh doanh bất động sản* là 620.533 tỷ đồng (7%); *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* là 396.555 tỷ đồng (4%); *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* là 355.356 tỷ đồng (4%).

+ Hầu hết các lĩnh vực đều tăng trưởng dương về giá trị tài sản (trừ lĩnh vực *Khai khoáng; Vận tải kho bãi; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ*). 05 lĩnh vực có quy mô tăng trưởng lớn nhất là: *Công nghiệp chế biến, chế tạo* (440.980 tỷ đồng); *Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm* (62.231 tỷ đồng); *bán buôn và bán lẻ* (41.366 tỷ đồng); *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* (39.481 tỷ đồng); *Hoạt động kinh doanh bất động sản* (38.353 tỷ đồng). Về tốc độ tăng trưởng, lĩnh vực *Giáo dục và đào tạo* dẫn đầu là 26,8%, tiếp đến là *Thông tin và truyền thông* là 24,9% và *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản* là 24,4%.

1.2. Tình hình biến động về nguồn vốn khối doanh nghiệp FDI

a. Tính đến thời điểm 31/12/2022, vốn chủ sở hữu đạt 4.069.190 tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm 2021. Cụ thể:

- Xét theo địa bàn đầu tư:

+ Về giá trị vốn chủ sở hữu: 05 địa phương gồm: TP. Hồ Chí Minh (668.554 tỷ đồng), Bắc Ninh (452.262 tỷ đồng), Hà Nội (444.897 tỷ đồng), Đồng Nai (333.744 tỷ đồng), Bình Dương (324.753 tỷ đồng) chiếm 54,7 % vốn chủ sở hữu của khối doanh nghiệp FDI. Ngược lại, 05 địa phương có vốn chủ sở hữu thấp nhất (không bao gồm vốn chủ sở hữu âm) là: Điện Biên (13 tỷ đồng), Hà Giang (18 tỷ đồng), Bắc Kạn (68 tỷ đồng), Cao Bằng (83 tỷ đồng), Kon Tum (195 tỷ đồng).

+ Về giá trị tăng trưởng vốn chủ sở hữu: các địa phương tăng trưởng dương gồm Bình Phước (116.124 tỷ đồng), TP. Hồ Chí Minh (59.753 tỷ đồng), Hà Nội (39.337 tỷ đồng), Bình Dương (30.524 tỷ đồng), Hải Phòng (28.428 tỷ đồng). Ngược lại, một số địa phương giảm vốn chủ sở hữu so với năm 2021 là: Thái Nguyên (-18.648 tỷ đồng), Thanh Hóa (-1.909 tỷ đồng), Hà Tĩnh (-1.574 tỷ đồng), Quảng Nam (-1.144 tỷ đồng).

- Xét theo lĩnh vực đầu tư:

+ Về giá trị vốn chủ sở hữu, một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong vốn chủ sở hữu doanh nghiệp FDI bao gồm: *Công nghiệp chế biến, chế tạo* (2.904.543 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 71,4%, *Hoạt động kinh doanh bất động sản* (280.811 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 6,9%, *Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ* (242,296 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 6%. Ngược lại, một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng nhỏ trong vốn chủ sở hữu là: *Thông tin và truyền thông* (12.464 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 0,31%, *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* (9.582 tỷ đồng) chiếm

tỷ trọng 0,24%, *Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (6.622 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 0,16%, *Giáo dục và đào tạo* (5.699 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 0,14%.

+ Về giá trị tăng trưởng vốn chủ sở hữu, một số lĩnh vực có giá trị tăng trưởng lớn vốn chủ sở hữu là *Công nghiệp chế biến, chế tạo* (297.210 tỷ đồng), *Hoạt động kinh doanh bất động sản* (30.918 tỷ đồng), *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* (18.808 tỷ đồng); ngược lại, một số lĩnh vực có giá trị tăng trưởng thấp bao gồm: *Khai khoáng* (55 tỷ đồng), *Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (76 tỷ đồng), *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* (743 tỷ đồng).

b. Tính đến thời điểm 31/12/2022, nợ phải trả là 5.374.981 tỷ đồng, tăng 257.064 tỷ đồng, tương đương tăng 5% so với năm 2021.

- Xét theo địa bàn đầu tư:

+ Về tỷ trọng nợ phải trả, nhóm địa phương có nợ phải trả lớn nhất là: TP. Hồ Chí Minh (1.226.800 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 23%, Hà Nội (513.292 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 10%, Bình Dương (409.165 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 8%, Đồng Nai (338.243 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 6%, Bắc Giang (331.699 tỷ đồng) chiếm tỷ trọng 6%. Nhóm địa phương có nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ, bao gồm: Hà Giang (0,4 tỷ đồng), Điện Biên (2 tỷ đồng), Kon Tum (98 tỷ đồng), Cao Bằng (225 tỷ đồng), Cà Mau (311 tỷ đồng).

+ Về tốc độ tăng trưởng nợ phải trả, một số tỉnh có tốc độ tăng trưởng nợ phải trả lớn so với năm 2021 là: Đắk Lắk tăng 101% (1.341 tỷ đồng), Bạc Liêu tăng 55,8% (733 tỷ đồng), Yên Bái tăng 41,1% (594 tỷ đồng), Kon Tum tăng 39,7% (28 tỷ đồng), Cao Bằng tăng 37,9% (62 tỷ đồng). Các tỉnh có tốc độ tăng trưởng nợ phải trả âm so với năm 2021, bao gồm: Quảng Trị giảm 41,7% (-383 tỷ đồng), Gia Lai giảm 25,8% (-1.780 tỷ đồng), Đắk Nông giảm 19% (-1.978 tỷ đồng), Cần Thơ giảm 12,7% (-635 tỷ đồng), Bắc Ninh giảm 12,2% (-34.784 tỷ đồng).

- Xét theo lĩnh vực đầu tư:

+ Về giá trị nợ phải trả, lĩnh vực *Công nghiệp chế biến, chế tạo* có nợ phải trả cao nhất là 3.340.009 tỷ đồng (chiếm 62,1%), tiếp theo là *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* là 758.666 tỷ đồng (chiếm 14,1%), *Hoạt động kinh doanh bất động sản* là 339.722 tỷ đồng (chiếm 6,3%),... Nhóm lĩnh vực có nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ bao gồm: *Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* là 5.553 tỷ đồng (chiếm 0,1%), *Khai khoáng* là 6.035 tỷ đồng (chiếm 0,1%), *Giáo dục và đào tạo* là 7.315 tỷ đồng (chiếm 0,1%).

+ Về tốc độ tăng trưởng nợ phải trả, các lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng nợ phải trả lớn so với năm 2021, bao gồm: *Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 30,8% (1.306 tỷ đồng); *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* tăng 25,5% (3.177 tỷ đồng); *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* tăng 23,7% (21.690 tỷ đồng); *Thông tin và truyền thông* tăng

16% (5.774 tỷ đồng); *Xây dựng* tăng 15,9% (8.963 tỷ đồng). Ngược lại, các lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng nợ phải trả âm so với năm 2021, bao gồm: *Vận tải kho bãi* giảm 21,4% (-18.922 tỷ đồng); *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* giảm 6,4% (-511 tỷ đồng), *Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ* giảm 2,6% (-969 tỷ đồng).

2. Về cơ cấu tài chính

2.1. Hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản

Hệ số nợ tổng quát năm 2022 không có sự biến động so với năm 2021. Hầu hết lại tất cả các lĩnh vực đều có hệ số dưới 1, tuy nhiên có duy nhất lĩnh vực *Khai khoáng* có hệ số ở mức 1,9. Trong 34 doanh nghiệp có vốn ĐTNN hoạt động trong lĩnh vực *Khai khoáng* thì có tới 9 doanh nghiệp bị âm vốn chủ sở hữu với tổng giá trị là âm 3.921 tỷ đồng, theo đó tác động đến vốn chủ sở hữu toàn lĩnh vực *Khai khoáng* với giá trị là âm 2.815 tỷ đồng thời điểm năm 2022. Điều này cho thấy các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực *Khai khoáng* hoạt động chủ yếu trên nợ vay và rủi ro cao trong cơ cấu nguồn vốn.

Một số lĩnh vực có hệ số nợ tổng quát dưới mức 0,5 lần như: *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* (0.32); *Nghệ thuật, vui chơi và giải trí* (0,38); *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* (0,44); *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (0,46) cho thấy doanh nghiệp thuộc ngành này có lượng vốn chủ sở hữu dồi dào và không phụ thuộc nhiều vào nợ vay bên ngoài.

2.2. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu

Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu năm 2022 của khối doanh nghiệp FDI là 1,32 lần cho thấy về tổng thể các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn duy trì sự cân bằng tương đối giữa nguồn lực tài chính tự có với nguồn vốn huy động bên ngoài thông qua vay nợ để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lĩnh vực có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu lớn hơn 2 gồm: *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* (3,49 lần); *Thông tin và truyền thông* (3,36 lần); *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* (2,54 lần); *Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ* (2,47 lần); *Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* (2,24). Hơn 65% số doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực này đều có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm cho thấy việc sử dụng đòn bẩy tài chính của đa số các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực này chưa hợp lý.

Riêng lĩnh vực *Khai khoáng* thua lỗ kéo dài dẫn đến năm 2022 vốn chủ sở hữu tiếp tục âm, mặc dù ghi nhận mức tăng 55 tỷ đồng so với năm 2021. Việc hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu âm trong nhiều năm liên tiếp cho thấy cấu trúc tài chính của lĩnh vực này chưa được cải thiện.

3. Về khả năng thanh toán

3.1. Khả năng thanh toán tổng quát

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát năm 2022 của khối doanh nghiệp FDI là 1,76 lần, tăng nhẹ so với mức 1,71 lần của năm 2021 cho thấy về tổng thể chung doanh nghiệp ĐTNN đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát.

Một số lĩnh vực có khả năng thanh toán tổng quát cao như: *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* (3,14 lần); *Nghệ thuật, vui chơi, giải trí* (2,64 lần); *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* (2,28 lần); *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (2,19 lần); *Hoạt động dịch vụ khác* (2,07 lần). Ngược lại, một số lĩnh vực có khả năng thanh toán tổng quát tương đối thấp như: *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* (1,29 lần), *Thông tin và truyền thông* (1,3 lần); *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* (1,39 lần), *Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ* (1,4 lần),... Duy nhất lĩnh vực có hệ số khả năng thanh toán tổng quát ở mức dưới 1, không đảm bảo khả năng thanh toán là *Khai khoáng* (0,53 lần).

So với năm 2021, lĩnh vực có khả năng thanh toán tổng quát tăng bao gồm: *Vận tải kho bãi* tăng 15%, *Giáo dục và đào tạo* tăng 12%, *Nghệ thuật, vui chơi, giải trí* tăng 11%, *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* tăng 10%. Lĩnh vực có khả năng thanh toán tổng quát giảm bao gồm: *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* giảm 16%; *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* giảm 10%; *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* giảm 2%; *Xây dựng* giảm 1%.

3.2. Khả năng thanh toán ngắn hạn

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2022 của khối doanh nghiệp FDI là 1,42 lần, tăng so với năm 2021 cho thấy về tổng thể chung doanh nghiệp ĐTNN đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Một số lĩnh vực có khả năng thanh toán hiện thời cao là: *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* (2,6 lần); *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (2,23 lần), *Vận tải kho bãi* (1,75 lần). Một số lĩnh vực có hệ số khả năng thanh toán hiện thời nhỏ hơn 1 là: *Khai khoáng* (0,87 lần); *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* (0,9 lần); *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* (0,93lần) cho thấy có thể các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trên đang dùng các khoản vay ngắn hạn để đầu tư tài sản dài hạn.

So với năm 2021, lĩnh vực có khả năng thanh toán ngắn hạn tăng là: *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* tăng 40%; *Vận tải kho bãi* tăng 13%; *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 9%. Lĩnh vực có khả năng thanh toán ngắn hạn giảm là *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* giảm 18%; *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* giảm 13%; *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* giảm 11%.

3.3. Khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2022 của khối doanh nghiệp FDI là 0,98 lần, tăng nhẹ so với năm 2021.

Một số lĩnh vực có hệ số khả năng thanh toán nhanh cao cũng là lĩnh vực có khả năng thanh toán ngắn hạn cao là: *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* (2,58 lần), *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (1,73 lần), *Vận tải kho bãi* (1,66 lần). Ngược lại, một số lĩnh vực có hệ số khả năng thanh toán nhanh thấp như: *Khai khoáng* (0,58 lần); *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (0,7 lần); *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* (0,85); *Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ* (0,86);....

So với năm 2021, lĩnh vực có khả năng thanh toán nhanh tăng là: *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* tăng 36%; *Vận tải kho bải* tăng 16%; *Hoạt động kinh doanh bất động sản* tăng 7%; *Thông tin và truyền thông* tăng 5%. Lĩnh vực có khả năng thanh toán nhanh giảm là *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* giảm 10%; *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* giảm 10%; *Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản* giảm 5%.

4. Về kết quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời

4.1. Về quy mô doanh thu

- Xét theo địa bàn đầu tư:

+ 05 địa phương có doanh thu lớn nhất cả nước bao gồm: TP. Hồ Chí Minh (1.482.028 tỷ đồng), Bắc Ninh (1.387.344 tỷ đồng), Đồng Nai (832.335 tỷ đồng), Thái Nguyên (770.952 tỷ đồng), Bình Dương (768.687 tỷ đồng), Hải Phòng (603.100 tỷ đồng), Hà Nội (589.120 tỷ đồng),...Doanh thu của 05 địa phương này chiếm đến 54% tổng doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có báo cáo. Ngược lại, các địa phương có doanh thu thấp chủ yếu thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (400.607 tỷ đồng), Bắc Trung Bộ (394.831 tỷ đồng), Nam Trung Bộ (158.351 tỷ đồng), Tây Nguyên (46.163 tỷ đồng).

+ Về tăng trưởng doanh thu, một số địa phương có mức tăng trưởng cao là: Bắc Giang tăng 212.714 tỷ đồng (62,7%), TP. Hồ Chí Minh tăng 173.679 tỷ đồng (13,3%), Vĩnh Phúc tăng 102.448 tỷ đồng (27,9%), Bình Dương tăng 97.029 tỷ đồng (14,5%), Đồng Nai tăng 95.213 tỷ đồng (12,9%). Ngược lại, một số địa phương có doanh thu giảm sút, đặc biệt là Hà Tĩnh giảm 25.022 tỷ đồng (-19,7%), tiếp theo là Thái Bình giảm 1.669 tỷ đồng (-7,1%), Tuyên Quang giảm 1.089 tỷ đồng (-14,1%),...

- Xét theo lĩnh vực đầu tư:

+ Lĩnh vực *Công nghiệp chế biến, chế tạo* tiếp tục là lĩnh vực dẫn đầu về doanh thu với giá trị là 7.972.500 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng tới 82% tổng doanh thu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2022, bỏ xa vị trí thứ 2 của lĩnh vực *Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* (603.491 tỷ đồng, chiếm 6%) và thứ 3 của lĩnh vực *Vận tải kho bãi* (254.986 tỷ đồng, chiếm 2,6%).

+ Về tăng trưởng doanh thu, hầu hết các lĩnh vực đều có sự tăng trưởng trong năm 2022, trong đó một số lĩnh vực có mức tăng trưởng cao là: *Công*

nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1.018.630 tỷ đồng (14,7%), *Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* tăng 102.225 tỷ đồng (20,4%), *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* tăng 21.942 tỷ đồng (34,7%). Tuy nhiên, có duy nhất một lĩnh vực giảm doanh thu là *Vận tải kho bãi* với giá trị là 8.939 tỷ đồng (-3,4%).

4.2. Về lợi nhuận

Lợi nhuận trước thuế năm 2022 của các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đạt 463.806 tỷ đồng, tăng 10.950 tỷ đồng, tương đương 2,4% so với năm 2021. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 386.673 tỷ đồng, giảm 8.387 tỷ đồng, tương đương giảm 2,1% so với năm 2021.

Một số ngành có tỷ trọng đóng góp lớn nhất trong lợi nhuận trước thuế của khối này bao gồm: *Công nghiệp chế biến, chế tạo* chiếm 78,4% (363.604 tỷ đồng), *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* chiếm 4,5% (20.863 tỷ đồng), *Hoạt động kinh doanh bất động sản* chiếm 4,3% (20.047 tỷ đồng), *Vận tải kho bãi* chiếm 3,5% (16.045 tỷ đồng), *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* chiếm 2,5% (11.665 tỷ đồng),...

Xét về tốc độ tăng trưởng, một số ngành có sự gia tăng lớn bao gồm: *Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm* tăng 501,6%; *Nghệ thuật, vui chơi và giải trí* tăng 263,8%; *Thông tin và truyền thông* tăng 240,3%; *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* tăng 211,4%; *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* tăng 114,5%,... Nhóm có lợi nhuận trước thuế sụt giảm mạnh bao gồm: *Khai khoáng* giảm 3.575,9%, *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* giảm 69,3%; *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* giảm 47,3%; *Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ* giảm 33,1%, *Hoạt động kinh doanh bất động sản* giảm 24,3%,... Tuy nhiên, *Khai khoáng* là lĩnh vực duy nhất trong nhóm giảm về lợi nhuận trước thuế báo cáo lỗ hai năm liên tiếp cho thấy kết quả sản xuất kinh doanh của lĩnh vực này chưa có sự cải thiện, thậm chí kết quả hoạt động kinh doanh năm nay kém hơn năm trước.

Tình hình doanh nghiệp lỗ lũy kế, lỗ mất vốn chủ sở hữu năm 2022: Tính đến thời điểm 31/12/2022, số doanh nghiệp báo lỗ năm 2022 là 14.402 doanh nghiệp, số doanh nghiệp bị lỗ lũy kế là 16.609 doanh nghiệp, số doanh nghiệp bị lỗ mất vốn chủ sở hữu là 4.569 doanh nghiệp, số lỗ năm 2022 là 165.205, trị giá lỗ lũy kế là 771.084 tỷ đồng, trị giá âm vốn chủ sở hữu là 191.613 tỷ đồng. So với năm 2021, số doanh nghiệp báo lỗ, lỗ lũy kế, lỗ mất vốn chủ sở hữu có chiều hướng tăng lên từ 10% đến 12% và trị giá lỗ, lỗ lũy kế, lỗ mất vốn chủ sở hữu cũng tăng trong khoảng 17%-20%.

4.3. Các chỉ tiêu khả năng sinh lời

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS) của DN có vốn ĐTNN năm 2022 là 3,96%, giảm so với mức 4,63% của năm 2021 cho thấy ROS của khối DN có vốn ĐTNN bị suy giảm mạnh. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm này là do 12/18 lĩnh vực có ROS giảm, đồng thời một số lĩnh vực có tỷ suất ROS lớn nhất năm 2021 và năm 2022 đều giảm và giảm rất mạnh,

cụ thể như: *Giáo dục và đào tạo* giảm từ 19,8% xuống còn 17,4% (giảm 2,4%); *Hoạt động kinh doanh bất động sản* giảm từ 24,4% xuống còn 13,6% (giảm 10,8%); *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* giảm từ 20% xuống còn 13,3% (giảm 6,7%). Bên cạnh đó, có một số tín hiệu tích cực từ lĩnh vực *Nghệ thuật, vui chơi và giải trí*, *Dịch vụ lưu trú và ăn uống*, *Thông tin và truyền thông* khi chuyển từ ROS âm sang dương, mặc dù vậy ROS của các lĩnh vực này không giúp cải thiện được ROS bình quân năm 2022 của các lĩnh vực.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) bình quân toàn khối năm 2022 là 9,5% giảm so với mức 10,8% của năm 2021. Tương tự như ROS, có 12/18 lĩnh vực có ROE giảm, tuy vậy ROE vẫn dương. Một số lĩnh vực có ROE giảm mạnh đột ngột so với năm 2021 là: *Giáo dục và đào tạo* giảm 12,5%; *Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ* giảm 7,9%, *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* giảm 6,1%; *Hoạt động kinh doanh bất động sản* giảm 3,6% *Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* giảm 3,5%. Ngược lại, có một số lĩnh vực có ROE tăng cao so với năm 2021 là: *Thông tin và truyền thông* tăng 43,1%; *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* tăng 11,2%; *Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm* tăng 6%. Một số lĩnh vực có đóng góp lớn vào ROE trung bình các lĩnh vực năm 2022 là: *Giáo dục và đào tạo* (30,4%), *Vận tải kho bãi* (20,5%), *Thông tin và truyền thông* (16,1%), *Công nghiệp chế biến, chế tạo* (10,7%), *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* (10,1%) và một số lĩnh vực có tỷ suất ROE thấp là: *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* (0,1%), *Nghệ thuật, vui chơi, giải trí* (0,7%), *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (0,8%).

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) của DN có vốn ĐTNN năm 2022 là 4,09%, giảm so với mức 4,5% của năm 2021. Một số lĩnh vực có ROA năm 2022 cao: *Giáo dục và đào tạo* (13,3%); *Vận tải kho bãi* (9,5%); *Công nghiệp chế biến, chế tạo* (5%). Một số lĩnh vực có ROA thấp là: *Khai khoáng* (-1,9%); *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* (0,04%); *Nghệ thuật vui chơi, giải trí* (0,4%). Trong 18 lĩnh vực, chỉ có riêng *Khai khoáng* có ROA âm và giảm so với năm 2021, đây là lĩnh vực duy nhất có tổng tài sản không thay đổi nhiều so với năm 2021 và lợi nhuận sau thuế âm cho thấy hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này chưa có sự cải thiện để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5. Tình hình tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quốc gia đầu tư

Trong tổng số 14.790 DN có vốn ĐTNN chi phối vốn do Sở Tài chính cung cấp[1], chỉ có 13.324 DN có vốn ĐTNN có thông tin về quốc gia, vùng lãnh thổ của nhà đầu tư. Trong đó, 13.324 DN tập trung ở 30 quốc gia, vùng lãnh thổ có đăng ký vốn đầu tư lớn nhất. Các quốc gia Châu Á có vốn đầu tư vào Việt

[1] Riêng 8/63 tỉnh chưa có báo cáo: TP. Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Bến Tre, Kiên Giang, Lạng Sơn, Bình Phước, Bình Thuận, Lai Châu.

Nam lớn bao gồm: Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, Thái Lan. Các quốc gia khác có vốn đầu tư lớn vào Việt Nam đến từ Hoa Kỳ, Pháp, Vương quốc Anh, Úc, Đức.

Top 15 quốc gia có vốn đầu tư lớn nhất năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Quốc gia	Số lượng DN	Tổng tài sản	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế
Hàn Quốc	5033	1.830.732	374.433	2.962.116	124.478
Đài Loan	1487	840.093	328.499	733.160	4.716
Nhật Bản	1700	1.034.205	309.523	1.070.693	37.490
Trung Quốc	2336	964.249	250.846	1.030.347	36.345
Singapore	588	574.781	217.886	339.604	8.698
Thái Lan	154	253.077	116.765	166.886	6.265
Hồng Kông	275	181.681	65.188	147.733	6.077
Hoa Kỳ	282	97.302	31.632	94.893	9.053
Malaysia	169	166.323	29.045	64.606	4.347
Hà Lan	51	52.028	19.850	49.917	3.026
British VirginIslands	72	59.674	15.344	78.146	4.648
Úc	106	132.322	9.885	29.929	3.395
Vương quốc Anh	99	28.891	9.607	30.362	1.770
Pháp	132	28.273	7.247	30.747	1.209
Đức	77	18.347	4.418	20.947	1.180

Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các địa phương

- Tổng tài sản năm 2022 của 13.324 doanh nghiệp là 6.498.725 tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2021. Trong đó, các nhà đầu tư đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc nắm giữ đến trên 80% giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Về giá trị tăng trưởng, các quốc gia có vốn đầu tư vào Việt Nam có sự tăng trưởng lớn về tài sản là: Singapore (282.392 tỷ đồng), Trung Quốc (192.116 tỷ đồng), Nhật Bản (72.450 tỷ đồng), Malaysia (52.850 tỷ đồng), Đài Loan (48.758 tỷ đồng); ngược lại một số nhà đầu tư có sự sụt giảm mạnh là: Luxembourg (-14.742 tỷ đồng), Armenia (-2.827 tỷ đồng), British VirginIslands (-2.458 tỷ đồng).

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2022 của 13.324 doanh nghiệp là 1.891.073 tỷ đồng, tăng 15,7% so với năm 2021, trong đó chỉ riêng Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore chiếm 78% vốn đầu tư. Về giá trị tăng trưởng, các quốc gia có vốn đầu tư vào Việt Nam có sự tăng trưởng lớn là: Singapore (121.623 tỷ đồng), Trung Quốc (36.958 tỷ đồng), Hàn Quốc (34.390 tỷ đồng), Đài Loan (18.840 tỷ đồng), Nhật Bản (15.870 tỷ đồng); ngược lại một số nhà đầu tư giảm vốn đầu tư là: Luxembourg (-5.198 tỷ đồng), Armenia (-557 tỷ đồng), Ấn Độ (-234 tỷ đồng).

- Doanh thu năm 2022 của 13.324 doanh nghiệp là 7.241.614 tỷ đồng, giảm 7% so với năm 2021. Một số nhà đầu tư có doanh thu tăng trưởng là: Hàn Quốc (219.370 tỷ đồng), Nhật Bản (153.245 tỷ đồng), Luxembourg (129.398 tỷ đồng) chủ yếu từ lĩnh vực *Công nghiệp chế biến, chế tạo*; một số nhà đầu tư có doanh thu giảm mạnh là: Đài Loan (-893.748 tỷ đồng), Trung Quốc (278.036 tỷ đồng), Armenia (7.868 tỷ đồng) cũng chủ yếu do doanh thu lĩnh vực *Công nghiệp chế biến, chế tạo* giảm.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của 13.324 doanh nghiệp là 261.034 tỷ đồng, giảm 12% so với năm 2021. Một số nhà đầu tư có lợi nhuận sau thuế tăng trưởng là: Nhật Bản (11.212 tỷ đồng), Hoa Kỳ (4.231 tỷ đồng), Hồng Kông (1.450 tỷ đồng), Trung Quốc (1.036 tỷ đồng); ngược lại một số nhà đầu tư có lợi nhuận sau thuế giảm là: Đài Loan (-38.754 tỷ đồng), Hàn Quốc (-5.655 tỷ đồng), Thái Lan (-5.270 tỷ đồng).

6. Tình hình nộp ngân sách Nhà nước, trị giá xuất nhập khẩu

6.1. Tình hình nộp ngân sách Nhà nước (NSNN)

Theo số liệu của Tổng cục Thuế, số thu nội địa (không kể dầu thô) của khối doanh nghiệp có vốn ĐTNN năm 2022[2] là 243.497 tỷ đồng, tăng 26.236 tỷ đồng, tương đương tăng 12% so với năm 2021. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng về số thu nội địa năm 2022 (12%) cao hơn nhiều so với năm 2021 (3%). Về tỷ trọng một số sắc thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 110.291 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn nhất là 45,3%, thuế giá trị gia tăng đạt 65.586 tỷ đồng (26,9%), thuế tiêu thụ đặc biệt là 61.506 tỷ đồng (25,3%).

Số nộp NSNN theo các sắc thuế năm 2021, 2022

ĐVT: tỷ đồng

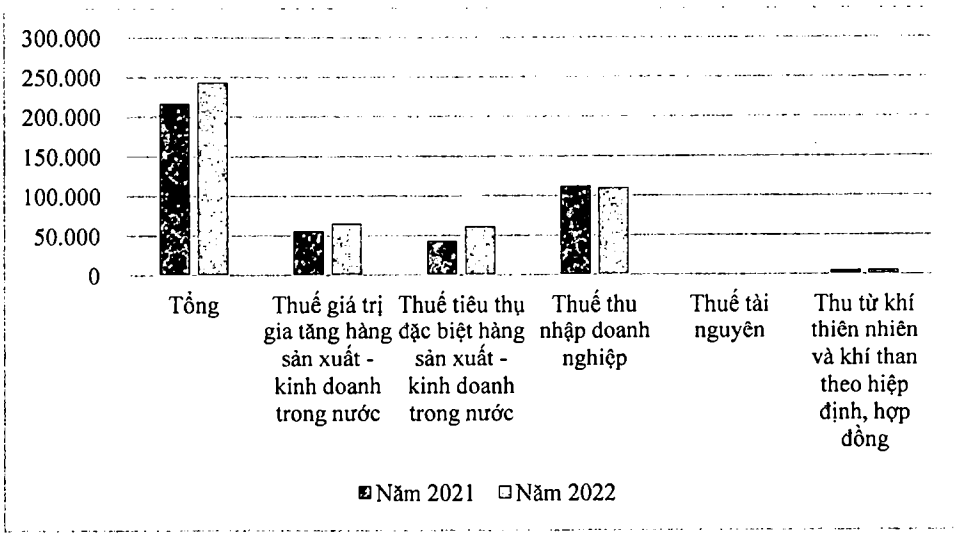

Nguồn: Tổng cục Thuế

[2] Số thu nội địa (không kể dầu thô) của khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN năm 2021 là số nộp vào NSNN của các sắc thuế và khoản thu sau: thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế tài nguyên, thu từ khí thiên nhiên, khí than theo Hiệp định, hợp đồng. Số thu nội địa (không kể dầu thô) trên là số được đóng góp từ: 26.013 DN có BCTC năm 2021, DN chậm nộp/không nộp BCTC năm 2021 cho cơ quan quản lý thuế.

Theo số liệu tổng hợp từ Tổng cục Thuế và Sở Tài chính thì số nộp NSNN của 26.678 DN có BCTC năm 2022 là 200.128 tỷ đồng, tăng 25.787 tỷ đồng (tăng 14,8%) so với năm 2021. Cụ thể:

Xét theo địa bàn đầu tư, TP. Hồ Chí Minh (53.430 tỷ đồng), Vĩnh Phúc (28.169 tỷ đồng) và Hà Nội (22.129 tỷ đồng), Bà Rịa-Vũng Tàu (13.975 tỷ đồng) là các địa phương đứng đầu về số đóng góp vào NSNN năm 2022. Một số địa phương có số nộp NSNN tăng so với năm 2021 là: TP. Hồ Chí Minh (11.000 tỷ đồng), Vĩnh Phúc (6.066 tỷ đồng), Bà Rịa-Vũng Tàu (5.265 tỷ đồng); ngược lại, một số địa phương có số nộp NSNN giảm so với năm 2021 là: Hà Nội (-1.208 tỷ đồng), Đồng Nai (-1.020 tỷ đồng), Bình Phước (-296 tỷ đồng).

Tình hình nộp NSNN của một số địa phương năm 2022

ĐVT: tỷ đồng

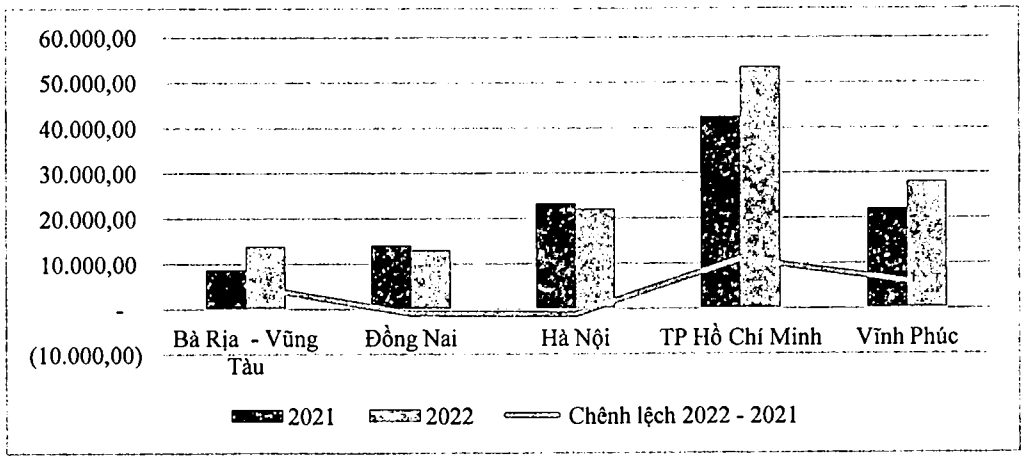

Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ dữ liệu của Tổng cục Thuế và địa phương

Một số địa bàn thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là những địa phương có sức đóng góp về ngân sách nhà nước hạn chế nhất đối với DN có vốn ĐTNN do các tỉnh này có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thu hút được rất ít dự án FDI.

Các địa phương có số nộp NSNN ít nhất năm 2022

Đơn vị: Tỷ đồng

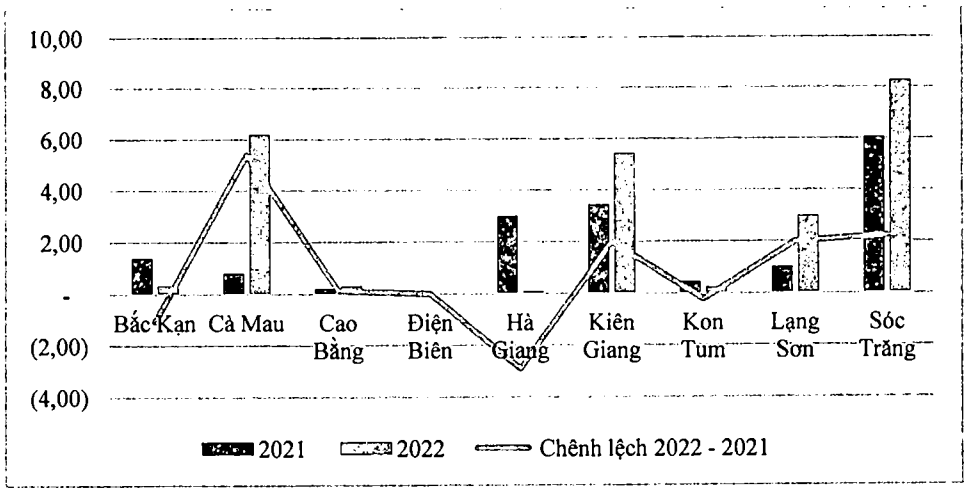

Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ dữ liệu của Tổng cục Thuế và địa phương

Xét về lĩnh vực, nhóm lĩnh vực có đóng góp tích cực nhất vào nguồn thu NSNN với số nộp và tỷ trọng lần lượt là: *Công nghiệp chế biến, chế tạo* với 131.975 tỷ đồng (66%); *Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* với 16.081 tỷ đồng (8%); *Hoạt động kinh doanh bất động sản* với 11.913 tỷ đồng (6%); *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* với 8.444 tỷ đồng (4%); *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* với 7.468 tỷ đồng (4%); đồng thời đây cũng là các lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản, vốn chủ sở hữu của toàn lĩnh vực và thu hút được nhiều dự án FDI.

Số nộp NSNN theo lĩnh vực năm 2022

Đơn vị: %

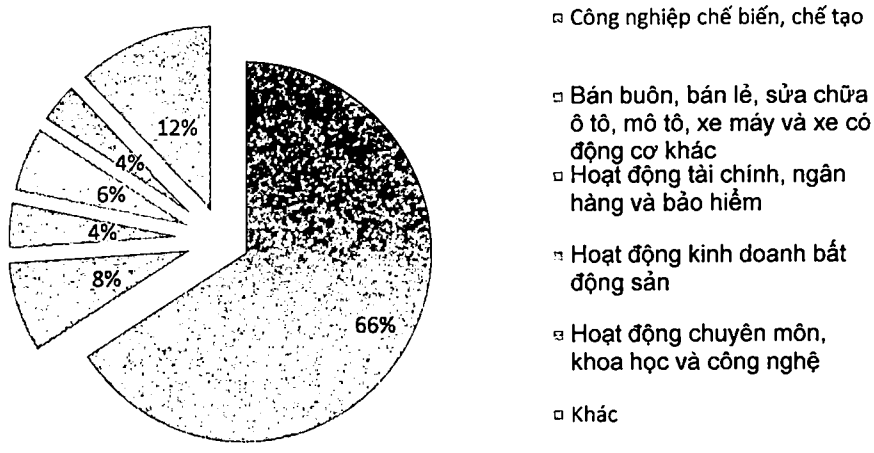

Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ dữ liệu của Tổng cục Thuế

Một số lĩnh vực có sức đóng góp không đáng kể vào nguồn NSNN như: *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (129 tỷ đồng); *Khai khoáng* (139 tỷ đồng); *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (267 tỷ đồng); *Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội* (329 tỷ đồng). Sự đóng góp của các lĩnh vực này chỉ bằng 0,43% so với số nộp NSNN của toàn lĩnh vực.

6.2. Tình hình xuất nhập khẩu

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, bất ổn, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao trong năm 2022, trong đó bao gồm cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2022 tổng trị giá xuất nhập khẩu của DN có vốn ĐTNN[3] là 512,7 tỷ USD, trong đó trị giá xuất khẩu là 277,5 tỷ USD, chiếm 74,6% tổng trị giá xuất khẩu cả nước; trị giá nhập khẩu là 235,2 tỷ USD, chiếm 65,4% tổng trị giá nhập khẩu cả nước. Cán cân thương mại xuất siêu đạt khoảng 42,2 tỷ USD. Cụ thể:

Về mặt hàng xuất, nhập khẩu năm 2022*, Điện thoại các loại và linh kiện* là nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất với trị giá đạt 57,8 tỷ USD; *Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện* là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất với trị giá đạt 77,8

[3] Số liệu được khai thác dựa trên danh sách doanh nghiệp có vốn ĐTNN chi phối do Tổng cục Thuế cung cấp.

tỷ USD. Năm 2022 xuất siêu mặt hàng: *Điện thoại các loại và linh kiện*; *Phương tiện vận tải và phụ tùng*,...; nhập siêu mặt hàng: *Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện*, *Chất dẻo nguyên liệu*,...

Đối với hàng xuất khẩu, một số mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong trị giá hàng xuất khẩu, đóng góp lớn vào trị giá xuất khẩu khối DN FDI là: *Điện thoại và các linh kiện* (20,8%); *Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện* (19,3%); *Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác* (15,5%); *Hàng dệt, may* (8,4%); *Giày dép các loại* (7%).... Đối với hàng nhập khẩu, một số mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong trị giá hàng nhập khẩu là: *Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện* (33%); *Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác* (13,5%); *Điện thoại các loại và linh kiện* (8,5%); *Vải các loại* (3,7%); *Chất dẻo nguyên liệu* (3%)....

Về thị trường xuất, nhập khẩu năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất với trị giá đạt 88,6 tỷ USD; Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với trị giá đạt 79,8 tỷ USD. Năm 2022 xuất siêu tại các thị trường: Hoa Kỳ là 79,7 tỷ USD; Hồng Kông là 8,3 tỷ USD; Pháp là 1,5 tỷ USD,...; nhập siêu tại thị trường: Trung Quốc là 36,4 tỷ USD; Hàn Quốc là 31,1 tỷ USD, Đài Loan là 15,9 tỷ USD,...

Ở thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ và Trung Quốc là hai thị trường dẫn đầu của khối doanh nghiệp FDI, chiếm gần 50% tổng trị giá xuất khẩu. Tiếp đó là thị trường Hàn Quốc (7%), Nhật Bản (6%), Hồng Kông (4%),... Có thể thấy rằng, ngoài thị trường Hoa Kỳ, các thị trường có trị giá xuất khẩu lớn mà doanh nghiệp FDI thường hướng đến là thị trường Châu Á. Ở thị trường nhập khẩu, Trung Quốc và Hàn Quốc là hai thị trường dẫn đầu trong trị giá nhập khẩu của doanh nghiệp FDI, chiếm trên 50% tổng trị giá nhập khẩu.

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét, đánh giá

1.1. Nhận xét chung

Với việc triển khai nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển nhanh, trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được mở rộng. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2022 có sự chuyển biến tích cực với sự tăng trưởng dương về quy mô tài sản, vốn đầu tư, số nộp ngân sách nhà nước, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

Hoạt động đầu tư nước ngoài tại nước ta ngày càng đa dạng, là địa điểm đầu tư hấp dẫn và tạo niềm tin cho các nhà đầu tư đến từ nhiều quốc gia và châu lục trên thế giới với quy mô vốn và số lượng dự án tăng, góp phần tăng trưởng ở nhiều lĩnh vực (*Công nghiệp chế biến, chế tạo*; *Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác*; *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ*,...) trên nhiều địa bàn, góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người lao động và tăng thu ngân sách nhà nước.

Bên cạnh kết quả đạt được, sự tăng trưởng nguồn vốn của doanh nghiệp FDI phần lớn đến từ nguồn tài trợ bên ngoài; các chỉ tiêu sinh lời một số lĩnh vực vẫn còn âm, chưa được cải thiện; nộp ngân sách vẫn chưa tương xứng với tổng mức đầu tư; số doanh nghiệp FDI báo lỗ, doanh nghiệp lỗ lũy kế, lỗ mất vốn chủ sở hữu có chiều hướng gia tăng cả về số lượng và giá trị.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu tại các vùng có điều kiện thuận lợi như vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và một số tỉnh, thành phố lớn, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao dẫn đến tình trạng phát triển không đồng đều giữa các vùng và địa phương. Các sản phẩm mà nhà đầu tư nước ngoài xuất khẩu chủ yếu là hàng gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, sử dụng nhiều lao động, công nghệ chưa cao, tỷ lệ nội địa hóa còn thấp.

Trong bối cảnh 142/142 nước thành viên Diễn đàn hợp tác chung (IF) đều đồng thuận Thỏa thuận thuế tối thiểu toàn cầu, trong đó có Việt Nam, điều này có thể làm các Tập đoàn lớn trì hoãn kế hoạch đầu tư mới, mở rộng đối với các dự án quy mô lớn để quan sát phản ứng của các nước tiếp nhận đầu tư nhằm lựa chọn địa điểm tối ưu và có tính cạnh tranh nhất.

1.2. Nhận xét cụ thể

Năm 2022, tình hình tài chính của doanh nghiệp FDI có sự tăng trưởng, cụ thể: tổng tài sản là 9.444.170 tỷ đồng, tăng 682.865 tỷ đồng (tăng 7,8%) so với năm 2021; vốn chủ sở hữu là 4.069.190 tỷ đồng, tăng 425.808 tỷ đồng (tăng 11,7%) so với năm 2021; nợ phải trả là 5.374.981 tỷ đồng, tăng 257.064 tỷ đồng (tăng 5%) so với năm 2021. Tốc độ, giá trị tăng trưởng của vốn chủ sở hữu cao hơn tốc độ, giá trị tăng trưởng của nợ phải trả cho thấy sự tăng lên của tổng tài sản đến từ nguồn lực tài chính tự có của nhà đầu tư nhiều hơn các khoản nợ.

Về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022, doanh thu là 9.757.617 tỷ đồng, tăng 1.226.278 (tăng 14,4%) so với năm 2021; lợi nhuận sau thuế là 386.672 tỷ đồng, giảm 8.387 tỷ đồng (giảm 2,1%). Số nộp NSNN là 200.128 tỷ đồng, tăng 25.787 tỷ đồng (tăng 14,8%) so với năm 2021. Doanh nghiệp FDI đã góp phần tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước.

Một số lĩnh vực có tỷ trọng lớn và tốc độ tăng trưởng cao về vốn đầu tư: *Công nghiệp chế biến, chế tạo* (tỷ trọng 71%, tăng trưởng 15,6%); *Hoạt động kinh doanh bất động sản* (tỷ trọng 7%, tăng trưởng 12,4%), *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ* (tỷ trọng 6%, tăng trưởng 6%). Về số nộp NSNN, lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn và tốc độ tăng trưởng cao là: *Công nghiệp chế biến, chế tạo* (tỷ trọng 66%, tăng trưởng 15,9%), *Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác* (tỷ trọng 8%, tăng trưởng 15,7%); *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm* (tỷ trọng 4%, tăng trưởng 20,1%). Điều này cho thấy, lĩnh vực *Công nghiệp chế biến, chế tạo* có ảnh hưởng trọng yếu tới nền kinh tế với sức tăng trưởng khá đồng đều ở cả chỉ tiêu vốn chủ sở hữu và số nộp NSNN; tuy vậy, một số lĩnh vực khác cũng có mức ảnh hưởng lớn đến

vốn chủ sở hữu nhưng chưa hẳn đã là lĩnh vực có đóng góp lớn vào nguồn thu NSNN.

Trong năm 2022, số doanh nghiệp báo lỗ là 14.402 doanh nghiệp (chiếm 54% tổng số doanh nghiệp), tăng 9,9% so với năm 2021 với giá trị là 165.205 tỷ đồng; số doanh nghiệp lỗ lũy kế là 16.609 doanh nghiệp (chiếm 62% tổng số doanh nghiệp), tăng 9,7% so với năm 2021 với giá trị là 771.084 tỷ đồng; số doanh nghiệp lỗ mất vốn chủ sở hữu là 4.569 doanh nghiệp (chiếm 17% tổng số doanh nghiệp), tăng 12,7% so với năm 2021 với giá trị là 191.613 tỷ đồng. Tỷ trọng doanh nghiệp lỗ, lỗ lũy kế lớn hơn doanh nghiệp báo lãi và có tốc độ tăng khá cao so với năm 2021 cho thấy việc sử dụng tài sản, vốn đầu tư của một bộ phận lớn các doanh nghiệp FDI chưa đạt hiệu quả và chưa phát huy được tiềm lực của mình. Như vậy, cần phải thu hút có chọn lọc, đánh giá hiệu quả đầu tư để nâng cao chất lượng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Về địa bàn đầu tư, khu vực thu hút nguồn vốn FDI tập trung chủ yếu tại các vùng có điều kiện thuận lợi như vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và một số tỉnh, thành phố lớn, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao như: TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương,... Các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa thực sự hấp dẫn vốn đầu tư FDI như: Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Kon Tum,... dẫn đến tình trạng phát triển không đồng đều giữa các vùng và địa phương. Do đó, các địa phương, đặc biệt là địa phương chưa thu hút được nhiều dự án của nhà đầu tư nước ngoài cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Các sản phẩm xuất khẩu với trị giá xuất khẩu lớn là: *Hàng dệt, may* (23,3 tỷ USD); *Giày dép các loại* (19,7 tỷ USD); *Phương tiện vận tải và phụ tùng* (10,3 tỷ USD); *Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận* (4,1 tỷ USD);... chủ yếu là sản phẩm thâm dụng nhiều lao động với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất chiếm tỷ trọng cao. Việc doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung ở công đoạn đơn giản, khâu lắp ráp cuối của chuỗi, dẫn đến mức chuyển giao công nghệ hạn chế, tỷ lệ nội địa hóa thấp.

2. Kiến nghị, đề xuất

Trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp ĐTNN năm 2022, Bộ Tài chính kiến nghị, đề xuất một số nội dung sau:

2.1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách ưu đãi đầu tư theo quy mô dự án đầu tư và theo địa bàn kinh tế - xã hội phù hợp với quan điểm chỉ đạo *"Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu"* theo Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong việc thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao (quy mô dự án, trình độ công nghệ, tiêu chuẩn môi trường, nghiên cứu và phát triển..); xúc tiến, đàm phán, tư vấn chính sách, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đón dòng vốn FDI; đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài nhằm thu hút đầu tư có chọn lọc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Hoàn thiện chính sách hỗ trợ đầu tư ngoài thuế trong trường hợp áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu nhằm giảm thiểu tác động thuế tối thiểu toàn cầu đối với các dự án đầu tư hiện hữu và các dự án tiềm năng, đảm bảo lợi thế cạnh tranh, duy trì sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin và cơ sở quốc gia về FDI trên phạm vi toàn quốc dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông, trong đó tích hợp các thông tin quản lý đầu tư đối với lĩnh vực được phân công của các Bộ, ngành liên quan.

2.2. Bộ Công Thương

- Chủ động thúc đẩy, phát triển cụm liên kết ngành, phát triển các ngành công nghiệp vật liệu nhằm tăng cường tính tự chủ về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu.

- Tiếp tục triển khai có lộ trình theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành nghề kinh tế, sản xuất nội địa hóa, công nghệ cao thay cho công nghiệp lắp ráp, gia công, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

2.3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.

2.4. Đối với địa phương

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư bảo đảm việc thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài theo đúng định hướng, quy hoạch và yêu cầu phát triển của cả nước nói chung và từng địa phương nói riêng; hoàn thiện cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá về tình hình thực hiện các dự án đầu tư; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo tại các địa phương, trong đó nâng cao chất lượng báo cáo và đảm bảo thời gian, tiến độ báo cáo theo quy định.

- Thực hiện nghiêm cơ chế phân cấp, phân quyền, chủ động xử lý những sự việc cụ thể liên quan đến dự án đầu tư nước ngoài theo đúng thẩm quyền để đáp ứng tính kịp thời, hiệu quả trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp FDI và nhà đầu tư.

- Tiếp tục rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước.

Bộ Tài chính kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐTNN THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Công văn số: 14248 /BTC-TCDN ngày 26 / 12 /2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Tỉnh/ TP	Số lượng doanh nghiệp	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty (CĐKT)						Tổng tài sản (Mã 270 CĐKT)					
			Vốn chủ sở hữu (Mã 400 CĐKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã 411 CĐKT)		Lợi nhuận/(lỗ) luỹ kế (Mã 421 CĐKT)		Tổng tài sản (Mã 270 CĐKT)		Trong đó:			
											Tài sản ngắn hạn (Mã 100 BCĐKT)		Tài sản dài hạn (Mã 200 BCĐKT)	
			2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
1	An Giang	19	1.207,67	1.575,76	1.664,68	2.287,92	(481,78)	(758,32)	6.023,93	6.392,80	2.093,65	2.274,57	3.930,28	4.118,24
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	318	144.954,84	153.178,98	175.419,87	188.098,42	(45.900,43)	(54.258,56)	423.333,34	431.628,30	194.150,08	189.206,59	229.183,27	242.421,71
3	Bắc Giang	435	94.443,84	121.808,78	69.730,28	78.448,74	23.812,33	41.423,71	356.875,68	453.507,38	258.151,42	328.545,28	98.724,26	124.962,10
4	Bắc Kạn	4	84,93	67,50	90,68	77,37	(5,82)	(9,94)	451,73	471,28	265,93	301,27	185,80	170,02
5	Bạc Liêu	10	2.912,26	2.885,35	1.743,43	1.716,14	1.119,48	1.119,55	4.226,11	4.932,20	1.219,49	1.304,95	3.006,62	3.627,25
6	Bắc Ninh	1489	431.812,88	452.262,24	65.708,64	84.382,39	354.573,17	345.797,20	715.745,01	701.410,68	520.985,58	499.403,54	194.759,44	202.007,14
7	Bến Tre	44	9.253,71	9.036,99	6.546,98	6.789,83	2.771,43	2.331,36	19.960,09	20.063,34	8.838,13	8.056,95	11.121,96	12.006,39
8	Bình Định	57	6.629,32	7.387,95	5.799,99	7.182,53	403,08	33,12	12.302,07	14.821,89	4.917,45	5.555,04	7.384,63	9.266,85
9	Bình Dương	2526	294.229,21	324.753,17	246.569,13	270.423,93	41.457,86	46.923,45	694.660,32	733.918,23	412.727,75	422.634,07	281.932,58	311.284,16
10	Bình Phước	261	21.908,21	138.031,93	23.049,55	140.810,40	(1.610,06)	(3.281,43)	59.424,57	181.866,64	27.185,88	145.705,89	32.238,69	36.160,75
11	Bình Thuận	83	16.376,75	16.506,72	12.890,85	13.476,60	3.357,87	2.477,73	47.282,92	45.730,48	10.192,44	8.568,14	37.090,48	37.162,34
12	Cà Mau	3	170,28	296,64	235,19	340,74	(71,22)	(44,10)	402,48	607,51	243,39	419,52	159,09	187,98
13	Cần Thơ	36	7.123,30	8.156,64	3.825,43	3.970,43	1.615,70	1.874,20	12.114,61	12.513,25	7.997,58	8.293,43	4.117,03	4.219,82
14	Cao Bằng	1	90,42	82,88	100,00	100,00	(9,58)	(17,12)	253,51	307,77	226,75	280,46	26,77	27,31
15	Đà Nẵng	484	23.188,21	27.567,87	22.207,84	26.793,22	484,00	196,10	51.574,57	58.617,80	21.561,32	25.676,25	30.013,26	32.941,55
16	Đắk Lắk	8	1.207,43	1.808,36	745,39	864,27	439,34	893,79	2.533,26	4.474,93	1.861,46	3.182,87	671,80	1.292,05
17	Đắk Nông	6	2.172,24	2.763,77	388,79	712,34	1.783,45	2.051,43	12.513,29	11.126,45	8.706,63	7.526,38	3.806,66	3.600,07
18	Điện Biên	1	12,56	12,56	21,65	21,65	(9,09)	(9,09)	14,63	14,63	14,12	14,12	0,51	0,51
19	Đồng Nai	1186	313.247,47	333.744,18	202.336,48	218.221,78	100.755,88	102.860,96	641.504,32	671.987,80	363.983,90	378.470,42	277.520,42	293.517,38
20	Đồng Tháp	14	2.727,95	2.925,81	3.676,59	3.844,27	(950,63)	(921,01)	6.480,49	6.716,39	3.229,03	3.160,82	3.251,46	3.555,57
21	Gia Lai	5	1.230,89	1.248,32	1.048,27	1.048,73	174,49	186,75	8.130,51	6.368,30	5.458,41	3.191,60	2.672,11	3.176,70
22	Hà Giang	1	17,78	17,78	18,17	18,17	(0,39)	(0,39)	18,22	18,18	1,77	2,58	16,45	15,59
23	Hà Nam	308	29.402,40	35.083,66	31.806,43	37.614,08	(2.929,97)	(3.537,93)	82.259,54	99.124,69	40.175,15	49.485,62	42.084,39	49.639,07
24	Hà Nội	3978	405.559,54	444.896,88	323.910,99	350.285,47	72.745,83	84.023,71	915.949,57	958.190,07	364.560,31	379.469,33	338.434,04	364.077,95
25	Hà Tĩnh	55	124.618,43	123.044,80	123.430,14	125.398,72	(5.026,94)	(12.873,26)	294.163,46	295.571,53	66.344,64	66.458,55	227.818,82	229.112,98
26	Hải Dương	405	76.401,15	84.452,15	58.185,73	60.847,65	16.194,69	20.385,23	184.993,33	189.711,10	85.873,47	90.464,58	99.119,86	99.246,52
27	Hải Phòng	680	181.769,99	210.197,66	126.541,12	138.770,08	50.318,09	64.493,53	418.541,57	470.476,68	236.716,41	269.299,29	181.825,16	201.177,39
28	Hậu Giang	11	8.749,28	8.347,64	7.672,11	7.930,43	1.077,17	417,21	9.764,59	9.608,57	4.167,06	3.810,36	5.597,52	5.798,22
29	Hoà Bình	35	4.293,28	4.745,05	3.370,28	3.477,62	799,15	1.090,95	10.782,76	11.353,20	6.332,63	6.967,37	4.450,13	4.385,83
30	Hưng Yên	326	46.045,94	51.504,66	33.436,19	37.262,30	11.073,78	12.228,79	98.136,20	105.324,50	52.784,60	54.703,88	45.351,60	50.620,62
31	Khánh Hòa	132	16.281,68	19.083,67	18.240,70	21.313,21	(2.166,96)	(2.768,34)	68.053,38	84.428,90	17.507,21	20.908,00	50.546,18	63.520,90
32	Kiên Giang	29	301,73	303,39	470,27	470,53	(168,54)	(167,14)	732,89	811,86	182,81	244,25	550,08	567,61
33	Kon Tum	5	87,44	195,44	113,25	227,52	(25,81)	(32,09)	157,50	293,29	39,91	149,00	117,58	144,30
34	Lai Châu	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Lâm Đồng	87	3.906,76	4.011,89	3.795,57	3.896,23	(75,10)	(78,26)	8.696,95	9.077,89	5.205,36	5.490,98	3.491,59	3.586,91
36	Lạng Sơn	15	604,48	615,62	501,77	520,77	67,47	57,71	919,13	995,23	561,45	658,27	357,68	336,96
37	Lào Cai	9	2.194,61	2.070,29	1.700,56	1.706,83	493,84	363,24	3.110,69	3.101,78	312,41	386,88	2.798,28	2.714,90
38	Long An	878	65.923,37	73.317,25	60.950,91	66.102,80	5.013,14	7.056,38	150.528,17	170.435,77	81.609,07	96.048,14	68.919,10	74.387,63
39	Nam Định	102	17.398,21	19.881,12	13.741,52	14.890,30	3.237,64	4.461,22	35.486,83	38.928,03	16.964,19	19.373,77	18.522,65	19.554,27
40	Nghệ An	76	8.243,15	14.006,45	9.123,85	14.809,34	(942,52)	(926,53)	18.679,69	24.111,56	8.120,78	9.896,16	10.558,92	14.215,40
41	Ninh Bình	74	12.894,01	13.091,36	16.059,69	16.643,42	(3.844,39)	(4.230,77)	29.950,12	30.068,83	12.596,54	11.491,58	17.353,58	18.577,24
42	Ninh Thuận	25	2.576,08	2.549,70	3.080,90	3.877,41	(504,83)	(1.332,63)	12.718,11	12.834,10	1.687,23	2.114,83	11.030,88	10.719,27

STT	Tỉnh/ TP	Số lượng doanh nghiệp	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty (CĐKT)						Tổng tài sản (Mã 270 CĐKT)					
			Vốn chủ sở hữu (Mã 400 CĐKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã 411 CĐKT)		Lợi nhuận/(lỗ) luỹ kế (Mã 421 CĐKT)		Tổng tài sản (Mã 270 CĐKT)		Trong đó:			
											Tài sản ngắn hạn (Mã 100 BCĐKT)		Tài sản dài hạn (Mã 200 BCĐKT)	
			2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
43	Phú Thọ	162	17.932,55	18.749,59	15.167,44	17.075,73	2.178,43	720,82	41.073,20	48.019,04	17.838,44	21.209,42	23.234,76	26.809,62
44	Phú Yên	26	5.415,72	5.566,27	2.365,90	2.384,52	1.892,44	1.797,79	8.535,39	9.642,54	5.025,44	5.997,99	3.509,95	3.644,55
45	Quảng Bình	11	5.939,30	5.742,82	6.442,47	6.432,93	(503,17)	(690,11)	8.401,62	8.138,21	3.249,02	3.288,68	5.152,61	4.849,53
46	Quảng Nam	159	10.899,21	9.755,25	15.183,41	16.417,77	(4.622,31)	(7.059,79)	55.445,49	61.136,77	14.985,76	18.553,99	40.459,73	42.582,78
47	Quảng Ngãi	44	16.345,17	21.033,75	11.512,65	12.754,42	3.511,12	7.159,97	36.708,88	38.911,34	20.596,69	21.501,49	16.112,19	17.409,85
48	Quảng Ninh	95	45.494,61	52.984,41	31.133,73	38.885,00	10.112,98	11.526,16	109.763,75	128.108,44	50.455,44	60.304,37	59.308,31	67.804,07
49	Quảng Trị	14	1.017,93	1.277,93	1.183,60	1.370,10	(239,98)	(182,75)	1.935,58	1.813,03	1.108,39	973,90	827,19	839,13
50	Sóc Trăng	12	1.143,90	1.974,91	1.466,77	1.998,77	(321,46)	(28,44)	3.217,19	4.567,21	959,05	1.653,41	2.258,15	2.913,80
51	Sơn La	7	(2.647,03)	(2.803,23)	382,62	382,64	(2.937,43)	(3.037,77)	534,32	661,48	191,23	251,56	343,09	409,92
52	Tây Ninh	332	93.266,27	110.342,86	72.735,28	79.052,30	20.181,85	30.468,49	197.998,45	218.530,23	84.702,98	99.246,07	113.295,48	119.284,16
53	Thái Bình	100	8.934,85	11.350,86	9.579,54	12.317,20	(1.180,07)	(1.549,44)	17.983,40	21.779,10	9.450,46	10.737,37	8.532,93	11.041,73
54	Thái Nguyên	135	296.847,69	278.199,96	14.507,50	16.090,14	280.712,71	249.863,24	404.673,50	381.261,79	331.872,86	296.239,63	72.800,63	85.022,15
55	Thanh Hóa	107	(311,24)	(2.219,97)	75.236,58	84.348,52	(79.991,89)	(90.367,25)	288.290,76	292.817,38	66.101,07	69.708,49	222.189,69	223.108,89
56	Thừa Thiên Huế	52	11.675,80	11.699,65	11.320,41	11.669,65	27,19	(335,80)	24.629,78	26.908,82	13.026,07	12.345,78	11.603,71	14.563,05
57	Tiền Giang	99	23.562,18	28.187,84	20.149,45	22.150,87	3.305,11	5.845,73	61.468,69	72.109,60	33.948,65	41.860,48	27.520,04	30.249,12
58	TP Hồ Chí Minh	10581	608.800,78	668.553,99	467.638,56	502.936,67	85.407,04	102.742,55	1.766.602,71	1.895.353,13	859.478,00	920.999,84	618.430,65	658.345,51
59	Trà Vinh	27	12.850,23	15.317,31	12.170,26	12.656,44	765,76	3.175,38	65.507,97	67.603,12	10.524,92	15.360,82	54.983,05	52.242,30
60	Tuyên Quang	17	571,09	333,99	1.820,31	1.944,64	(1.249,22)	(1.610,65)	4.374,95	4.515,78	1.766,01	1.881,96	2.608,94	2.633,82
61	Vĩnh Long	45	18.531,99	19.795,77	14.549,94	15.033,59	3.989,03	4.767,99	36.910,82	39.994,74	10.504,13	12.729,17	26.406,70	27.265,58
62	Vĩnh Phúc	390	83.241,18	93.986,81	42.367,12	45.545,23	39.848,21	47.223,66	204.737,57	236.475,57	131.324,30	159.188,54	73.413,27	77.287,03
63	Yên Bái	42	1.616,68	1.840,55	1.558,20	1.667,93	27,20	134,61	3.061,52	3.879,33	1.836,14	2.491,58	1.225,38	1.387,75
	Tổng	**26.678**	**3.643.382,54**	**4.069.190,19**	**2.508.421,64**	**2.858.789,61**	**989.958,36**	**1.018.064,81**	**8.761.305,73**	**9.444.170,45**	**4.524.698,42**	**4.905.720,11**	**3.734.958,03**	**4.007.799,77**

STT	Tỉnh/ TP	Tổng Nợ phải trả (CĐKT)						Hàng tồn kho		Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế		Lợi nhuận sau thuế		Đã nộp NSNN	
		Tổng nợ phải trả (Mã 300 CĐKT) = (Mã 310) + (Mã 330)		Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT)		Nợ dài hạn (Mã 330 CĐKT)											
		2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
1	An Giang	4.816,26	4.817,04	4.386,55	2.946,88	429,72	1.870,17	765,22	872,10	3.853,04	6.763,15	(208,08)	(171,37)	(219,11)	(199,28)	20,06	38,30
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	278.378,50	278.449,31	190.248,35	185.430,87	88.130,15	93.018,44	120.548,26	106.871,11	211.877,59	220.678,99	10.347,90	(4.051,15)	8.775,53	(5.369,05)	8.710,35	13.975,48
3	Bắc Giang	262.431,85	331.698,60	248.800,70	313.919,19	13.631,15	17.779,40	62.659,23	90.697,30	339.435,50	552.149,23	11.929,64	22.479,82	11.076,35	20.618,50	1.739,51	1.496,78
4	Bắc Kạn	366,80	403,78	245,50	400,04	121,30	3,74	130,51	153,45	615,80	492,04	5,48	(7,87)	5,48	(7,88)	1,40	0,33
5	Bạc Liêu	1.313,85	2.046,85	1.311,61	1.960,11	2,24	86,74	340,63	334,98	1.563,10	1.872,70	247,89	281,29	229,47	257,85	56,70	41,76
6	Bắc Ninh	283.932,13	249.148,45	252.965,23	218.528,95	30.966,90	30.619,49	127.736,45	133.907,35	1.342.223,02	1.387.343,73	72.413,75	76.225,46	66.868,77	69.704,45	9.622,50	9.789,97
7	Bến Tre	10.706,38	11.026,35	9.831,49	10.314,33	874,89	712,02	2.647,76	2.352,27	14.163,38	17.360,10	670,35	822,45	576,41	648,92	201,66	250,18
8	Bình Định	5.672,75	7.433,95	3.255,08	4.204,78	2.417,67	3.229,16	1.353,04	1.526,12	8.565,54	11.186,53	183,29	254,19	127,36	191,82	391,86	133,33
9	Bình Dương	400.431,04	409.165,26	332.868,63	343.367,84	67.562,41	65.797,43	162.261,43	156.879,52	671.658,21	768.686,95	19.784,37	27.520,71	15.326,23	20.896,58	11.200,74	11.133,89
10	Bình Phước	37.516,36	43.834,72	31.213,48	35.169,30	6.302,87	8.665,42	10.176,95	11.246,00	38.169,38	50.229,81	(505,92)	(1.011,69)	(746,83)	(1.172,80)	832,61	536,14
11	Bình Thuận	30.906,17	29.223,75	8.944,84	9.354,00	21.961,33	19.869,75	2.096,27	2.216,12	19.998,65	20.128,81	4.496,81	3.704,28	4.463,88	3.637,41	989,30	760,68
12	Cà Mau	232,19	310,86	207,14	305,26	25,05	5,60	122,66	168,81	420,24	694,72	(17,87)	27,12	(21,63)	27,12	0,81	6,20
13	Cần Thơ	4.991,31	4.356,60	3.598,09	2.882,18	1.393,22	1.474,43	2.891,78	3.190,81	13.527,74	15.080,41	905,77	1.285,10	786,48	1.140,97	310,87	311,71
14	Cao Bằng	163,09	224,89	163,09	224,89	-	-	180,09	170,69	159,85	182,42	(7,56)	(7,54)	(7,56)	(7,54)	0,19	0,31
15	Đà Nẵng	28.386,36	31.049,93	19.070,27	20.081,86	9.316,10	10.968,07	6.776,22	8.869,76	24.022,90	30.762,68	(350,36)	122,19	(599,61)	(232,18)	2.540,77	3.322,32
16	Đắk Lắk	1.325,84	2.666,57	1.325,11	2.185,40	0,72	481,17	972,30	1.780,93	5.802,12	8.221,22	372,39	517,41	360,05	492,00	30,07	39,16
17	Đắk Nông	10.341,05	8.362,68	9.866,31	7.894,02	474,74	468,66	6.149,09	5.422,05	18.577,38	19.554,83	732,93	288,70	633,82	267,98	131,92	151,89
18	Điện Biên	2,06	2,06	2,06	2,06	-	-	1,94	1,94	0,00	-	(0,10)	-	(0,10)	-	0,01	0,02
19	Đồng Nai	328.252,83	338.243,62	270.096,65	274.855,18	58.156,18	63.388,44	156.134,78	162.908,04	737.121,96	832.335,09	43.930,55	37.532,23	36.862,06	29.746,84	14.086,44	13.066,65
20	Đồng Tháp	3.752,54	3.790,57	2.904,91	3.024,82	847,62	765,75	1.623,81	1.208,60	8.465,01	10.937,45	(75,91)	132,43	(90,72)	112,04	33,40	37,08
21	Gia Lai	6.899,62	5.119,98	6.795,11	3.084,98	104,51	2.034,99	4.533,73	2.540,30	5.952,48	9.482,04	54,46	115,52	42,16	79,60	24,47	17,61
22	Hà Giang	0,44	0,40	0,44	0,40	-	-	0,42	0,74	-	-	-	-	-	-	3,01	0,09
23	Hà Nam	52.857,14	64.041,03	39.632,82	49.404,78	13.224,32	14.636,26	15.650,28	20.293,48	81.158,46	110.703,16	(653,55)	507,92	(908,32)	141,00	842,49	862,49
24	Hà Nội	510.387,95	513.292,47	247.555,52	250.295,06	80.209,37	81.848,99	79.057,17	75.372,77	597.975,64	654.651,47	45.109,69	46.069,38	38.485,63	36.986,50	23.336,80	22.129,18
25	Hà Tĩnh	169.545,03	172.526,73	59.953,08	52.431,04	109.591,95	120.095,69	31.057,30	38.668,24	126.836,95	101.815,36	27.845,53	(7.624,29)	27.834,44	(7.648,83)	620,52	668,75
26	Hải Dương	108.592,18	105.258,95	70.600,82	71.674,26	37.991,36	33.584,68	30.878,27	31.170,32	215.235,39	240.195,55	9.056,63	10.285,82	7.852,21	8.560,86	3.923,90	4.780,33
27	Hải Phòng	236.771,58	260.279,02	194.746,16	203.390,39	42.025,42	56.888,64	77.016,94	87.391,35	581.641,96	642.572,86	24.274,73	24.326,42	22.507,96	22.125,93	4.092,12	4.860,58
28	Hậu Giang	1.015,31	1.260,93	883,68	915,78	131,62	345,15	1.821,30	1.761,05	7.919,22	7.713,11	1.357,82	558,25	1.281,73	526,04	127,96	112,77
29	Hoà Bình	6.489,48	6.608,15	4.873,54	4.826,02	1.615,94	1.782,13	2.704,22	2.394,44	14.923,78	16.665,71	315,10	363,60	293,06	305,30	86,54	140,03
30	Hưng Yên	52.090,22	53.819,84	37.220,41	34.545,72	14.869,81	19.274,12	17.454,53	18.555,25	100.642,20	107.460,60	8.686,71	7.858,58	7.746,00	6.665,58	1.660,08	1.789,11
31	Khánh Hòa	51.771,70	65.345,23	14.593,76	19.451,80	37.177,94	45.893,43	3.128,24	3.528,07	15.944,63	23.753,34	(148,27)	(122,90)	(216,98)	(249,18)	359,75	406,60
32	Kiên Giang	431,16	508,47	236,73	355,33	194,43	153,14	9,26	9,77	62,23	160,87	(40,56)	(6,26)	(40,89)	(6,26)	3,42	5,42
33	Kon Tum	70,06	97,86	70,06	97,86	-	-	7,11	8,12	0,07	3,64	(5,70)	(6,76)	(5,70)	(6,76)	0,46	0,23
34	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Lâm Đồng	4.790,19	5.065,99	3.798,67	4.123,56	991,52	942,43	2.796,14	2.992,88	7.211,98	8.901,06	284,98	528,79	265,34	496,97	82,66	65,05
36	Lạng Sơn	314,66	379,61	269,62	359,94	45,04	19,66	286,53	385,06	1.163,88	868,19	(5,84)	11,44	(6,02)	10,25	1,01	3,00
37	Lào Cai	916,08	1.031,49	398,67	634,89	517,41	396,60	41,57	52,98	535,20	669,68	89,29	47,18	73,01	25,86	113,31	105,96
38	Long An	84.604,81	97.118,52	69.260,46	79.405,12	15.344,34	17.713,39	32.757,32	38.361,84	158.142,57	189.041,71	6.733,91	7.360,58	5.539,60	5.989,41	2.568,98	2.304,43
39	Nam Định	18.088,62	19.046,92	15.439,24	16.026,78	2.649,38	3.020,14	6.741,76	7.764,81	31.006,97	36.516,36	1.603,91	1.650,31	1.337,06	1.352,81	365,76	469,93
40	Nghệ An	10.436,54	10.105,11	8.236,91	8.197,85	2.199,63	1.907,27	2.774,40	2.890,73	16.572,09	18.593,52	92,78	131,04	79,55	80,88	176,42	143,04
41	Ninh Bình	17.056,11	16.977,47	10.388,29	10.650,80	6.667,83	6.326,67	3.530,10	3.745,05	35.892,01	37.592,54	435,76	(59,66)	364,47	(127,46)	171,78	239,67
42	Ninh Thuận	10.142,03	10.284,40	5.357,21	3.127,65	4.784,82	7.156,76	144,21	192,01	1.899,49	2.117,08	218,42	(168,01)	206,94	(168,55)	227,39	118,15
43	Phú Thọ	23.140,65	29.269,46	17.507,90	22.784,67	5.632,75	6.484,79	6.691,46	7.254,62	49.440,17	54.433,10	614,61	(1.115,90)	453,85	(1.225,55)	526,28	473,49
44	Phú Yên	3.119,66	4.076,27	2.100,67	2.900,96	1.018,99	1.175,31	1.486,12	2.010,92	5.408,25	5.514,47	861,71	398,78	767,05	349,89	298,93	232,22
45	Quảng Bình	2.462,32	2.395,39	1.534,66	1.490,56	927,67	904,82	717,70	1.054,73	7.451,83	8.971,54	125,09	(175,27)	120,78	(185,00)	151,57	140,44
46	Quảng Nam	44.546,27	51.381,52	26.534,94	32.658,33	18.011,33	18.723,19	5.934,75	7.047,92	23.603,80	30.487,24	(1.433,89)	(2.293,26)	(1.517,18)	(2.320,11)	1.268,65	1.465,14
47	Quảng Ngãi	20.363,71	17.877,58	16.385,85	13.226,92	3.977,85	4.650,67	6.162,17	5.807,54	31.688,50	34.400,41	3.500,40	4.148,01	3.274,92	3.888,76	747,20	480,28
48	Quảng Ninh	64.269,14	75.124,02	38.770,11	47.985,12	25.499,03	27.138,90	17.688,47	24.278,66	83.552,26	101.825,05	9.566,27	4.103,40	8.922,54	3.692,75	1.840,26	2.306,66
49	Quảng Trị	917,64	535,10	887,97	468,17	29,68	66,92	491,94	247,96	2.430,39	2.351,88	70,94	57,82	52,00	50,24	28,75	36,92
50	Sóc Trăng	2.073,29	2.592,30	1.453,23	2.171,86	620,06	420,44	317,55	555,85	1.403,33	2.810,05	(54,94)	325,18	(54,94)	325,18	6,05	8,27
51	Sơn La	3.181,35	3.464,71	142,50	345,03	3.038,85	3.119,68	58,54	71,92	43,23	86,42	(74,47)	(99,72)	(74,81)	(100,33)	87,58	16,53
52	Tây Ninh	104.732,18	108.187,37	76.181,98	84.389,29	28.550,20	23.798,07	40.639,38	46.097,32	143.736,20	186.196,44	14.106,61	16.482,21	13.468,00	15.353,68	1.522,21	1.582,35
53	Thái Bình	9.048,55	10.428,24	7.691,55	8.422,49	1.357,00	2.005,75	3.562,59	3.788,22	23.477,30	21.808,34	149,26	(41,83)	85,28	(90,48)	148,25	106,41
54	Thái Nguyên	107.825,81	103.061,82	95.906,99	87.194,66	11.918,82	15.867,16	70.616,13	62.445,18	737.524,85	770.951,89	51.723,31	55.717,07	48.932,63	52.632,15	3.527,82	3.545,06
55	Thanh Hóa	288.602,01	295.037,35	125.647,06	108.977,48	162.954,95	186.059,87	28.045,12	34.562,40	151.953,43	230.405,46	(13.936,32)	(9.495,62)	(14.188,29)	(9.691,92)	3.920,59	6.443,60
56	Thừa Thiên Huế	12.953,98	15.209,18	10.330,75	11.378,91	2.623,23	3.830,27	3.418,79	2.986,33	26.683,28	32.692,81	1.362,10	1.002,67	1.142,89	615,09	2.939,32	3.502,71
57	Tiền Giang	37.906,51	43.921,75	29.198,73	30.973,24	8.707,78	12.948,51	12.092,93	14.255,65	56.383,76	83.618,03	406,05	3.407,27	329,12	3.112,69	2.485,32	3.203,98
58	TP Hồ Chí Minh	1.157.801,93	1.226.800,24	545.010,28	589.817,53	367.016,17	371.859,39	203.114,20	205.374,99	1.308.348,85	1.482.027,91	61.893,27	91.406,28	48.473,39	69.935,32	42.430,16	53.430,29

STT	Tỉnh/ TP	Tổng Nợ phải trả (CĐKT)						Hàng tồn kho		Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế		Lợi nhuận sau thuế		Đã nộp NSNN	
		Tổng nợ phải trả (Mã 300 CĐKT) = (Mã 310) + (Mã 330)		Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT)		Nợ dài hạn (Mã 330 CĐKT)											
		2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
59	Trà Vinh	52.657,74	52.285,81	15.907,90	10.867,31	36.749,84	41.418,50	1.522,10	3.313,33	7.258,99	16.292,35	1.763,94	2.414,74	1.761,85	2.414,30	43,96	240,77
60	Tuyên Quang	3.803,86	4.181,79	2.962,54	3.307,11	841,33	874,68	607,56	785,21	7.742,12	6.653,53	298,03	(344,08)	278,61	(356,04)	62,83	55,67
61	Vĩnh Long	18.378,83	20.198,98	11.176,97	13.922,62	7.201,86	6.276,35	4.923,30	5.117,59	32.392,81	48.262,46	1.083,46	1.429,87	895,52	1.169,28	413,78	231,63
62	Vĩnh Phúc	121.496,39	142.488,77	110.943,17	129.560,84	10.553,22	12.927,93	44.634,03	53.061,75	367.568,94	470.016,68	30.470,21	38.556,12	24.643,12	31.098,31	22.103,13	28.168,66
63	Yên Bái	1.444,85	2.038,78	1.260,00	1.850,53	184,84	188,25	655,50	921,44	2.309,26	3.672,48	199,21	151,65	156,49	111,06	98,17	142,56
	Tổng	**5.117.916,98**	**5.374.980,86**	**3.319.152,07**	**3.454.745,62**	**1.370.366,37**	**1.473.963,49**	**1.431.339,55**	**1.509.896,74**	**8.531.339,19**	**9.757.617,25**	**452.855,96**	**463.806,10**	**395.060,40**	**386.672,96**	**174.340,80**	**200.128,22**

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐTNN THEO NHÓM NGÀNH, LĨNH VỰC

(Kèm theo Công văn số: 14248 /BTC-TCDN ngày 26 / 12 /2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Mã LVKD chính	Số lượng doanh nghiệp	Vốn chủ sở hữu toàn Công ty (CĐKT)						Tổng tài sản (Mã 270 CĐKT)					
				Vốn chủ sở hữu (Mã 400 CĐKT)		Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã 411 CĐKT)		Lợi nhuận/(lỗ) luỹ kế (Mã 421 CĐKT)		Tổng tài sản (Mã 270 CĐKT)		Trong đó:			
												Tài sản ngắn hạn (Mã 100 BCĐKT)		Tài sản dài hạn (Mã 200 BCĐKT)	
				2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	A	143	11.789,42	14.528,51	10.283,21	13.943,67	1.357,81	434,15	24.236,67	30.152,99	12.555,92	14.923,20	11.680,75	15.229,79
2	KHAI KHOÁNG	B	34	(2.870,18)	(2.814,78)	1.153,66	1.320,39	(3.933,08)	(3.998,21)	3.221,06	3.220,08	2.296,36	2.129,32	924,70	1.090,76
3	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C	10780	2.607.333,15	2.904.543,40	1.589.818,04	1.843.370,15	933.549,60	938.510,17	5.803.571,76	6.244.552,56	3.357.091,06	3.637.469,78	2.446.480,70	2.607.082,79
4	SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC	D	131	94.478,06	112.047,60	76.709,39	90.568,00	15.473,78	17.624,45	367.093,26	396.555,47	59.266,38	71.121,21	307.826,88	325.434,26
5	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ	E	46	6.545,55	6.621,50	5.951,07	6.046,73	510,53	479,12	10.792,51	12.174,54	4.615,71	4.712,15	6.176,79	7.462,39
6	XÂY DỰNG	F	972	36.974,17	41.771,52	36.170,13	40.171,49	(25,85)	667,53	93.497,01	107.257,39	71.114,15	80.807,55	22.382,86	26.449,84
7	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ,	G	5797	92.544,95	107.047,93	93.001,28	108.689,82	(9.193,09)	(10.429,64)	305.080,26	346.446,31	239.109,40	281.578,10	65.970,86	64.868,21
8	VẬN TẢI KHO BÃI	H	805	52.103,47	60.472,83	30.083,07	34.126,80	21.256,04	25.563,43	140.711,25	130.159,00	107.136,53	89.609,83	33.574,72	40.549,17
9	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	I	881	22.311,48	23.054,34	30.061,92	31.386,04	(9.414,00)	(10.049,62)	50.752,66	53.482,04	15.802,38	17.072,45	34.950,28	36.409,58
10	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	J	1779	7.384,80	12.464,03	19.220,59	22.688,69	(17.796,01)	(17.090,63)	43.526,49	54.379,53	36.739,52	45.957,05	6.786,96	8.422,48
11	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HI	K	164	198.772,20	217.579,74	152.024,31	158.658,55	18.441,52	28.802,05	914.014,30	976.246,10	186.663,75	194.724,35	225.701,28	250.871,18
12	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	L	810	249.893,58	280.811,12	227.343,21	255.615,40	18.299,07	20.578,28	582.179,63	620.533,32	244.344,61	252.436,82	337.835,03	368.096,50
13	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG	M	3118	224.504,34	242.296,46	187.776,94	199.006,07	30.117,68	33.551,62	315.874,50	355.356,17	122.145,24	142.335,38	193.729,27	213.020,79
14	HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	N	777	14.015,80	14.920,76	12.836,08	13.532,09	830,67	777,98	51.835,96	51.771,74	42.567,89	42.285,87	9.268,07	9.485,87
15	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CH	O	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	P	242	3.738,74	5.698,66	2.509,55	3.672,58	1.512,38	2.393,75	10.263,24	13.013,86	6.795,29	8.258,74	3.467,95	4.755,12
17	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	Q	87	8.343,17	9.582,14	9.045,47	9.572,14	(933,69)	(558,82)	16.353,24	17.080,87	3.522,83	3.778,45	12.830,42	13.302,42
18	NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	R	35	10.499,05	12.659,41	20.950,03	22.898,59	(11.612,16)	(11.528,44)	18.308,92	20.361,20	6.202,28	8.284,55	12.106,64	12.076,66
19	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	S	77	5.020,81	5.905,02	3.483,70	3.522,43	1.517,17	2.337,63	9.992,99	11.427,28	6.729,11	8.235,31	3.263,88	3.191,97
20	HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG	T	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QU	U	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng		**26.678**	**3.643.382,54**	**4.069.190,19**	**2.508.421,64**	**2.858.789,61**	**989.958,36**	**1.018.064,81**	**8.761.305,73**	**9.444.170,45**	**4.524.698,42**	**4.905.720,11**	**3.734.958,03**	**4.007.799,77**

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng Nợ phải trả (CĐKT)						Hàng tồn kho		Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế		Lợi nhuận sau thuế		Đã nộp NSNN	
		Tổng nợ phải trả (Mã 300 CĐKT) = (Mã 310) + (Mã 330)		Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT)		Nợ dài hạn (Mã 330 CĐKT)											
		2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	12.447,25	15.624,48	9.626,34	10.694,14	2.820,91	4.930,34	5.457,32	7.420,17	19.384,78	24.977,18	1.411,05	743,82	1.258,79	671,32	439,31	266,93
2	KHAI KHOÁNG	6.091,23	6.034,86	2.572,04	2.459,04	3.519,20	3.575,82	888,10	696,82	1.812,42	1.960,68	(1,08)	(39,67)	(24,75)	(60,29)	204,84	139,04
3	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	3.196.234,60	3.340.009,37	2.513.842,02	2.604.429,08	682.392,58	735.580,28	1.179.231,46	1.252.559,84	6.953.869,33	7.972.499,81	368.173,55	363.604,36	327.220,86	311.004,30	113.874,48	131.975,42
4	SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC	272.615,20	284.507,88	86.241,02	61.711,64	186.374,18	222.796,24	4.461,17	9.727,91	63.159,61	85.101,96	12.862,45	11.665,13	12.622,05	11.313,69	3.056,48	2.620,57
5	CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ	4.246,96	5.553,04	2.276,56	2.111,88	1.970,40	3.441,17	923,84	1.067,54	4.877,91	4.906,91	347,94	106,81	284,93	53,43	169,80	128,62
6	XÂY DỰNG	56.522,84	65.485,87	43.996,50	51.779,62	12.526,34	13.706,25	14.665,66	14.823,56	75.906,91	81.982,10	2.106,75	2.341,00	1.408,45	1.374,09	2.603,60	2.890,98
7	BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ	212.533,11	239.398,76	183.725,08	211.256,82	28.808,03	28.141,95	80.091,07	100.923,85	501.265,81	603.490,70	9.908,24	10.670,29	6.457,38	5.874,81	13.892,42	16.081,49
8	VẬN TẢI KHO BÃI	88.607,78	69.686,17	70.570,58	51.165,96	18.037,20	18.520,21	9.045,48	4.525,39	263.925,38	254.986,21	15.571,52	16.044,70	12.102,14	12.414,37	4.898,66	6.940,77
9	DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	28.441,18	30.427,69	15.241,83	18.275,96	13.199,35	12.151,73	1.217,77	1.216,86	15.095,88	25.368,73	(2.402,50)	347,74	(2.486,37)	23,11	1.427,94	2.222,04
10	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	36.141,69	41.915,50	32.850,81	38.770,85	3.290,88	3.144,65	934,71	1.312,73	55.353,90	75.466,66	(1.540,18)	2.160,60	(1.995,95)	2.003,88	2.956,66	4.718,48
11	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO H	715.242,11	758.666,36	72.682,66	74.765,85	214.160,91	237.628,77	1.007,82	1.956,13	162.046,58	179.718,49	3.467,72	20.863,03	2.219,26	15.412,29	7.033,00	8.444,23
12	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	332.286,05	339.722,20	168.004,15	182.133,79	164.281,90	157.588,42	97.395,87	81.259,69	90.884,30	109.420,51	26.479,04	20.047,17	22.144,71	14.836,99	13.981,12	11.913,49
13	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔN	91.370,17	113.059,71	68.058,44	93.694,37	23.311,73	19.365,34	22.031,40	17.330,65	215.271,96	216.313,03	10.951,74	9.139,39	9.500,64	7.097,74	6.329,87	7.468,96
14	HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	37.820,16	36.850,98	34.860,74	34.184,87	2.959,42	2.666,11	11.983,07	12.550,68	85.852,51	90.288,91	3.208,01	2.144,95	2.512,90	1.493,12	1.700,11	1.772,07
15	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	6.524,50	7.315,20	4.745,95	5.372,15	1.778,55	1.943,05	84,28	85,54	8.100,68	9.948,67	1.850,86	2.019,51	1.603,76	1.730,44	743,23	757,84
17	Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI	8.010,08	7.498,72	3.478,73	4.207,45	4.531,35	3.291,28	162,74	182,02	5.343,74	6.810,25	177,90	553,94	94,57	466,68	214,04	328,73
18	NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	7.809,87	7.701,79	3.941,48	4.866,68	3.868,39	2.835,11	645,65	1.017,89	1.762,81	4.664,59	(216,65)	354,82	(260,45)	84,33	502,26	830,62
19	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	4.972,18	5.522,26	2.437,14	2.865,49	2.535,05	2.656,76	1.112,15	1.239,47	7.424,69	9.711,87	499,62	1.038,52	397,48	878,66	312,98	627,94
20	HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN Q	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	**5.117.916,98**	**5.374.980,86**	**3.319.152,07**	**3.454.745,62**	**1.370.366,37**	**1.473.963,49**	**1.431.339,55**	**1.509.896,74**	**8.531.339,19**	**9.757.617,25**	**452.855,96**	**463.806,10**	**395.060,40**	**386.672,96**	**174.340,80**	**200.128,22**